

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - TKV

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	1 - 2
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN</b>	3
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 22

**Ban Giám đốc**

Ông Đoàn Hữu Thương	Giám đốc
Ông Phạm Tiến Hải	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Giám đốc

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán Kế toán Việt Nam (CTV) VIETNAM - Tổng văn phòng Hàng Xanh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần nhận biết Báo cáo tài chính của Công ty trong năm tài chính đã được lập theo đúng quy định của pháp luật và các quy định của Công ty trong năm tài chính đã qua và chịu trách nhiệm về độ trung thực và đầy đủ của Báo cáo tài chính này. Ban Giám đốc Công ty cam kết:

- 1. Các tài khoản chi trả bằng tiền mặt được lập và áp dụng theo đúng sách kế toán một cách chính xác và đầy đủ các phần mềm và sổ sách một cách hợp lý và đúng đắn;
- 2. Mọi khoản nợ và các khoản chi trả khác được lập và áp dụng đúng quy định của pháp luật và các quy định của Công ty trong năm tài chính đã qua và chịu trách nhiệm về độ trung thực và đầy đủ của Báo cáo tài chính này;
- 3. Các khoản nợ và các khoản chi trả khác được lập và áp dụng đúng quy định của pháp luật và các quy định của Công ty trong năm tài chính đã qua và chịu trách nhiệm về độ trung thực và đầy đủ của Báo cáo tài chính này;
- 4. Mọi khoản nợ và các khoản chi trả khác được lập và áp dụng đúng quy định của pháp luật và các quy định của Công ty trong năm tài chính đã qua và chịu trách nhiệm về độ trung thực và đầy đủ của Báo cáo tài chính này;

Ban Giám đốc Công ty cam kết chịu trách nhiệm về độ trung thực và đầy đủ của Báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - TKV đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - TKV (sau đây gọi là "Công ty") được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015276 ngày 02 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ 1 ngày 03 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Bùi Pha	Chủ tịch (Bỏ nhiệm từ ngày 01/10/2008)
	Ông Hoàng Văn Thái	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 30/09/2008)
	Ông Đoàn Hữu Thung	Ủy viên
	Ông Phan Tiến Hải	Ủy viên
	Ông Nguyễn Minh Hải	Ủy viên
	Bà Nguyễn Thị Hương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đoàn Hữu Thung	Giám đốc
	Ông Phan Tiến Hải	Phó Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Giám đốc

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**Đoàn Hữu Thung**

**Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2009*

19  
C  
P  
Đ  
M  
T  
E  
G

Số. 199 /2009/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Về Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - TKV

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - TKV**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - TKV (gọi tắt là "Công ty") từ trang 04 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày trên, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ Kế toán hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Anh Tuấn  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV  
Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM (CPA VIETNAM)****Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2009

Trần Hữu Văn  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0820/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008**

TÀI SẢN	MS	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>285.751.938.556</b>	<b>247.918.297.927</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>82.557.719.366</b>	<b>93.671.075.914</b>
1. Tiền	111	5.1	82.557.719.366	93.671.075.914
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4.002.000.000</b>	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	4.002.000.000	-
<b>III- Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>53.266.439.466</b>	<b>76.458.268.005</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		51.858.520.387	67.683.841.466
2. Trả trước cho người bán	132		1.739.522.966	9.596.388.197
3. Phải thu nội bộ	133		137.824.206	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.040.561.126	893.167.905
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.509.989.219)	(1.715.129.563)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>138.061.455.927</b>	<b>75.979.339.647</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.3	150.722.443.358	75.979.339.647
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	5.3	(12.660.987.431)	-
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.864.323.797</b>	<b>1.809.614.361</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.774.198.336	20.435.155
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.561.326.654	1.369.179.206
Thuế và các khoản khác phải thu	154		462.798.807	420.000.000
3. Nhà nước				
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		66.000.000	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>55.394.991.675</b>	<b>25.919.662.534</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>48.394.991.675</b>	<b>22.524.222.687</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	43.166.210.850	22.076.128.954
- Nguyên giá	222		68.965.290.510	40.293.923.008
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.799.079.660)	(18.217.794.054)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.5	5.142.785.188	84.290.000
- Nguyên giá	228		5.182.193.733	84.290.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(39.408.545)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		85.995.637	363.803.733
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7.000.000.000</b>	<b>3.200.000.000</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.6	7.000.000.000	3.200.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	<b>195.439.847</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	195.439.847
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>341.146.930.231</b>	<b>273.837.960.461</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008**

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2008	01/01/2008
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+320)	<b>300</b>		<b>272.850.108.881</b>	<b>229.624.952.453</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>262.829.665.148</b>	<b>218.632.106.241</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		5.199.132.722	3.191.038.466
2. Phải trả người bán	312		97.874.876.998	156.093.541.879
3. Người mua trả tiền trước	313		16.864.004.459	8.731.227.477
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.7	4.126.332.894	2.026.459.383
5. Phải trả cán bộ công nhân viên	315		3.696.587.178	5.921.258.348
6. Chi phí phải trả	316		385.672.513	218.205.982
7. Phải trả nội bộ	317		132.050.785.429	28.550.590.757
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		2.632.272.955	6.412.932.324
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	7.486.851.625
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.020.443.733</b>	<b>10.992.846.212</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.8	9.111.766.646	10.536.485.043
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		908.677.087	456.361.169
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410 + 430)	<b>400</b>		<b>68.296.821.350</b>	<b>44.213.008.008</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>61.418.759.619</b>	<b>39.674.032.709</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.9	25.000.000.000	25.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	5.9	24.012.330.945	873.675.138
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.9	11.532.753.536	12.926.682.433
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.9	873.675.138	873.675.138
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.9	-	-
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>6.878.061.731</b>	<b>4.538.975.299</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	5.9	6.878.061.731	4.538.975.299
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>341.146.930.231</b>	<b>273.837.960.461</b>

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hải

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2009  
 Giám đốc



Đoàn Hữu Thung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008**

CHỈ TIÊU	MS	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.9	2.444.713.307.193	1.705.614.079.503
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.444.713.307.193	1.705.614.079.503
4. Giá vốn hàng bán	11	5.10	2.222.961.083.402	1.517.937.363.911
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		221.752.223.791	187.676.715.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.11	2.755.289.557	1.594.829.703
7. Chi phí tài chính	22	5.12	9.578.660.234	732.150.467
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.539.449.063	648.738.451
8. Chi phí bán hàng	24		179.133.359.605	151.501.843.676
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.840.419.584	15.313.953.838
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		27.955.073.925	21.723.597.314
11. Thu nhập khác	31	5.13	7.520.119.130	174.767.874
12. Chi phí khác	32	5.13	23.750.930	56.486.733
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.496.368.200	118.281.141
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		35.451.442.125	21.841.878.455
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.746.554.421	-
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		33.704.887.704	21.841.878.455
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.14	13.482	8.737

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hải

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2009

Giám đốc



Đoàn Hữu Thung



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

CHỈ TIÊU	MS	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		35.451.442.125	21.841.878.455
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		7.620.694.151	3.428.275.757
- Các khoản dự phòng	3		12.909.426.605	2.171.490.732
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(387.000.000)	-
- Chi phí lãi vay	6		9.539.449.063	732.150.467
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		65.134.011.944	28.173.795.411
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		17.728.496.071	4.534.611.837
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(74.743.103.711)	(7.010.205.287)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		29.997.236.486	(8.002.611.479)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.558.323.334)	262.976.881
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.067.230.823)	(732.150.467)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(2.862.328.936)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.371.074.362)	(389.037.361)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		27.120.012.271	13.975.050.599
<b>II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.769.271.235)	(11.217.471.200)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7.800.000.000)	(3.200.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.752.526.557	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(38.816.744.678)	(14.417.471.200)
<b>III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6.323.354.826	12.962.518.029
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.739.978.967)	(2.328.646.710)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.500.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		583.375.859	7.133.871.319
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		(11.113.356.548)	6.691.450.718
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		93.671.075.914	86.979.625.196
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	5.1	82.557.719.366	93.671.075.914

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hải

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2009

Giám đốc



Đoàn Hữu Thung

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - TKV được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc, Công ty được cấp phép hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015276 ngày 02 tháng 01 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 1 ngày 03 tháng 12 năm 2007. Vốn điều lệ là 25.000.000.000 đồng, trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - TKV	1.686.000	16.860.000.000	67,44%
Các cổ đông khác	814.000	8.140.000.000	32,56%

Địa chỉ đăng ký: Số 05 Phan Đình Giót, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Số lao động bình quân: 796 người

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Kinh doanh chế biến và xuất khẩu than các loại;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, vật liệu xây dựng, nguyên liệu phi quặng;
- Kinh doanh cho thuê thiết bị nhà xưởng, kho bãi, bến cảng;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch trong nước và lữ hành quốc tế, ăn uống, rượu bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán Bar, vũ trường).

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ - HDQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp nhận tại Công văn số 16148/BTC - CĐKT ngày 20/12/2006 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Không có Chuẩn mực Kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2008.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Năm 2008 (năm)**

Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản khác	3 - 10

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, doanh nghiệp ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo nguyên giá nhưng không được trích khấu hao.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Năm 2008 là năm thứ hai Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% trong thời gian 10 năm. Hết thời gian áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty chịu áp thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2008</b>	<b>01/01/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	22.955.443.236	9.821.023.522
Tiền gửi ngân hàng	59.602.276.130	83.850.052.392
<b>Cộng</b>	<b>82.557.719.366</b>	<b>93.671.075.914</b>

**5.2 Các khoản đầu tư ngắn hạn**

	<b>31/12/2008</b>
	<b>VND</b>
Vốn và lãi ủy thác quản lý vốn theo hợp đồng số 36/HỆDUTQLV/CMF-2008 - Công ty TNHH MTV Than - Khoáng sản Việt Nam	4.002.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.002.000.000</b>

**5.3 Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2008</b>	<b>01/01/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	478.730.930	1.320.681.800
Nguyên liệu, vật liệu	172.389.910	-
Hàng hoá	148.325.231.529	74.016.325.396
Hàng gửi đi bán	1.746.090.989	642.332.451
<b>Cộng</b>	<b>150.722.443.358</b>	<b>75.979.339.647</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.660.987.431)	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>138.061.455.927</b>	<b>75.979.339.647</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÁU B 09 - DN

5.4 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2008	15.677.370.670	2.763.499.114	21.298.370.783	554.682.440	40.293.923.008
Tăng trong năm	5.587.517.481	7.578.824.237	15.505.025.784	-	28.671.367.502
Mua trong năm	3.618.900.000	5.733.082.798	15.505.025.784	-	24.857.008.582
Tặng do XDCB hoàn thành	1.968.617.481	1.845.741.439	-	-	3.814.358.920
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2008	21.264.888.151	10.342.323.351	36.803.396.567	554.682.440	68.965.290.510
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2008	7.507.630.352	1.256.022.333	8.995.585.908	458.555.461	18.217.794.054
Tăng trong năm	1.569.851.342	607.253.344	5.347.875.201	56.305.719	7.581.285.606
Khấu hao trong năm	1.569.851.342	607.253.344	5.347.875.201	56.305.719	7.581.285.606
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2008	9.077.481.694	1.863.275.677	14.343.461.109	514.861.180	25.799.079.660
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 31/12/2007	8.169.740.318	1.507.476.781	12.302.784.875	96.126.979	22.076.128.954
Tại 31/12/2008	12.187.406.457	8.479.047.674	22.459.935.458	39.821.260	43.166.210.850

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng trong năm với giá trị là 9.986.995.546 VND (năm 2007: 7.693.706.409 VND).

P. H  
AM  
JA. B. K  
IN  
TY  
/01



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - TKV**  
**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**5.5 Tài sản cố định vô hình**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2008	84.290.000	84.290.000
Tăng trong năm	5.097.903.733	5.097.903.733
Tăng do XDCB hoàn thành	5.097.903.733	5.097.903.733
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2008	<u>5.182.193.733</u>	<u>5.182.193.733</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2008	-	-
Tăng trong năm	39.408.545	39.408.545
Khấu hao trong năm	39.408.545	39.408.545
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2008	<u>39.408.545</u>	<u>39.408.545</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 31/12/2007	<u>84.290.000</u>	<u>84.290.000</u>
Tại 31/12/2008	<u>5.142.785.188</u>	<u>5.142.785.188</u>

**5.6 Đầu tư dài hạn khác**

	<u>31/12/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư vào Công ty CP Vận tải Thủy - TKV	6.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư vào Công ty CP Cảng Làng Khánh	1.000.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>	<u>7.000.000.000</u>	<u>3.200.000.000</u>

**5.7 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>31/12/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	870.563.077	904.698.128
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.746.554.421	4.613.502
Thuế nhà đất và tiền thuê nhà	145.351.740	335.320.555
Thuế thu nhập cá nhân	1.363.863.656	781.827.198
<b>Cộng</b>	<u>4.126.332.894</u>	<u>2.026.459.383</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - TKV**  
**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**5.8 Vay và nợ dài hạn**

	<b>31/12/2008</b>	<b>01/01/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>		
- Vay Công ty TNHH MTV Tài chính Khoáng sản Việt Nam	8.437.000.000	10.125.000.000
- Vay đối tượng khác	674.766.646	411.485.043
<b>Cộng</b>	<b>9.111.766.646</b>	<b>10.536.485.043</b>
 <i>Trong đó:</i>		
- Phải trả từ một năm trở xuống		
- Phải trả trên 1 năm đến 5 năm	9.111.766.646	10.536.485.043
- Phải trả trên 5 năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.111.766.646</b>	<b>10.536.485.043</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.9 Vốn chủ sở hữu

a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2007	25.000.000.000	-	-	-	1.260.166.914	-	26.260.166.914
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	21.841.878.455	21.841.878.455
Trích lập các quỹ	-	873.675.138	12.926.682.433	873.675.138	3.667.845.746	(18.341.878.455)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(389.037.361)	-	(389.037.361)
<b>Số dư tại 31/12/2007</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>873.675.138</b>	<b>12.926.682.433</b>	<b>873.675.138</b>	<b>4.538.975.299</b>	<b>-</b>	<b>44.213.008.008</b>
Số dư tại 01/01/2008	25.000.000.000	873.675.138	12.926.682.433	873.675.138	4.538.975.299	-	44.213.008.008
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	33.704.887.704	33.704.887.704
Tặng khác	-	21.807.925.843	-	-	-	-	21.807.925.843
Trích lập các quỹ	-	1.330.729.964	20.413.996.946	-	5.710.160.794	(27.454.887.704)	-
Tạm chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6.250.000.000)	(6.250.000.000)
Giảm khác	-	-	(21.807.925.843)	-	(3.371.074.362)	-	(25.179.000.205)
<b>Số dư tại 31/12/2008</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>24.012.330.945</b>	<b>11.532.753.536</b>	<b>873.675.138</b>	<b>6.878.061.731</b>	<b>-</b>	<b>68.296.821.350</b>

Đơn vị tính: VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - TKV**  
**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**5.9 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	16.860.000.000	16.860.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	8.140.000.000	8.140.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2008	01/01/2008
	CP	CP
<b>Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

**5.9 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.373.864.049.479	1.644.978.810.380
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.849.257.714	60.635.269.123
<b>Cộng</b>	<b>2.444.713.307.193</b>	<b>1.705.614.079.503</b>

**5.10 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.195.004.670.673	1.496.171.406.233
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.295.425.298	21.765.957.678
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.660.987.431	-
<b>Cộng</b>	<b>2.222.961.083.402</b>	<b>1.517.937.363.911</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - TKV**  
**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**5.11 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.368.289.557	1.371.917.442
Cổ tức, lợi nhuận được chia	385.000.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	177.078.475
Lãi bán hàng trả chậm	-	42.997.423
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.000.000	2.836.363
<b>Cộng</b>	<b>2.755.289.557</b>	<b>1.594.829.703</b>

**5.12 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Chi phí lãi vay	9.539.449.063	648.738.451
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.211.171	83.412.016
<b>Cộng</b>	<b>9.578.660.234</b>	<b>732.150.467</b>

**5.13 Thu nhập khác, chi phí khác**

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập khác	59.017.737	174.767.874
Hoàn nhập dự phòng lãi chậm trả Tập đoàn	7.461.101.393	-
<b>Cộng</b>	<b>7.520.119.130</b>	<b>174.767.874</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	23.750.930	56.486.733
<b>Cộng</b>	<b>23.750.930</b>	<b>56.486.733</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>7.496.368.200</b>	<b>118.281.141</b>

**5.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lợi nhuận/Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.704.887.704	21.841.878.455
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận/Lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	33.704.887.704	21.841.878.455
Số cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	2.500.000	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.500.000	2.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>13.482</b>	<b>8.737</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - TKV**  
**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**5.15 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Chi phí nhân công	67.105.160.830	47.969.767.077
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ	1.772.208.868	2.780.353.289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.620.694.151	3.428.275.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.993.679.562	113.410.176.724
Chi phí khác bằng tiền	15.664.472.844	22.979.489.058
<b>Cộng</b>	<b>208.156.216.255</b>	<b>190.568.061.905</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

**6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

*Các giao dịch với bên liên quan*

Mua hàng	Mối quan hệ	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Tập đoàn Công nghiệp Than			875.845.882.303
Khoáng sản Việt Nam - TKV	Công ty mẹ		
Công ty Kho vận Cảng Cẩm	Trong Tập đoàn	946.975.357.095	-
Công ty Kho vận Đá Bạc	Trong Tập đoàn	605.571.121.490	-
Công ty Kho vận Hòn Gai	Trong Tập đoàn	348.499.773.479	-
Công ty Tuyển Than Hòn Gai	Trong Tập đoàn	74.635.668.350	104.224.428.300
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương Mại - TKV	Trong Tập đoàn	4.023.076.183	-
Công ty Than Hà Tu	Trong Tập đoàn	15.519.152.897	-
Công ty Than Núi Béo	Trong Tập đoàn	20.279.576.444	-
Công ty Than Hà Lầm	Trong Tập đoàn	9.314.286.488	-
Công ty Cảng Kinh doanh Than	Trong Tập đoàn	-	306.002.551.340
Đơn vị khác	Trong Tập đoàn	152.330.232.919	108.127.843.610
<b>Cộng</b>		<b>2.177.148.245.345</b>	<b>1.394.200.705.553</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - TKV**  
**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

*Số dư với các bên liên quan*

Các khoản phải trả	Mối quan hệ	31/12/2008	31/12/2007
		VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp Than		132.050.785.429	40.731.486.834
Khoáng sản Việt Nam - TKV	Công ty mẹ		
- Văn phòng phải trả tập đoàn		132.050.785.429	28.550.590.757
- Các đơn vị phải trả tập đoàn		-	12.180.896.077
Công ty Kho vận Cảng Cẩm Phả	Trong Tập đoàn	29.024.047.854	-
Công ty Cảng Kinh doanh Than	Trong Tập đoàn		64.233.864.164
Công ty TNHH MTV Tài chính		8.531.120.983	10.125.000.000
Khoáng sản Việt Nam	Trong Tập đoàn		
Công ty Than Hà Tu	Trong Tập đoàn	125.189.977	-
Công ty Than Núi Béo	Trong Tập đoàn	7.297.338.959	-
Công ty Than Hà Lâm	Trong Tập đoàn	3.990.646.197	-
Công ty Kho vận Đá Bạc	Trong Tập đoàn	17.823.202.409	45.416.210.051
Công ty Kho vận Hòn Gai	Trong Tập đoàn	24.554.309.886	-
Đơn vị khác	Trong Tập đoàn	4.178.813.768	5.098.566.722
		<b>227.575.455.462</b>	<b>165.605.127.771</b>

Các khoản phải thu	Bản chất giao	31/12/2008	31/12/2007
		VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp Than		137.824.206	971.915.950
Khoáng sản Việt Nam - TKV	Công ty mẹ		
Công ty Kho vận Cảng Cẩm Phả	Trong Tập đoàn	18.139.523.650	-
Công ty Kho vận Đá Bạc	Trong Tập đoàn	159.891.154	-
Công ty Kho vận Hòn Gai	Trong Tập đoàn	2.300.727.088	-
Công ty Tuyển Than Hòn Gai	Trong Tập đoàn		237.629.075
Công ty Cảng Kinh doanh Than	Trong Tập đoàn	-	11.951.941.615
Đơn vị khác	Trong Tập đoàn	-	3.544.994.679
		<b>20.737.966.098</b>	<b>16.706.481.319</b>

*Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	Bản chất giao dịch	Năm 2008	Năm 2007
		VND	VND
Hội đồng Quản trị	Phụ cấp	99.957.240	-
	Các khoản phúc lợi khác	-	80.625.000
		<b>99.957.240</b>	<b>80.625.000</b>



**6.3 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 đã được kiểm toán, một số số liệu được điều chỉnh lại để phù hợp với việc trình bày số liệu của năm nay.

*Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2009*  
**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Minh Hải**



**Đoàn Hữu Thung**

